

CTCP Nước sạch Bắc Giang (UPCOM: BGW)

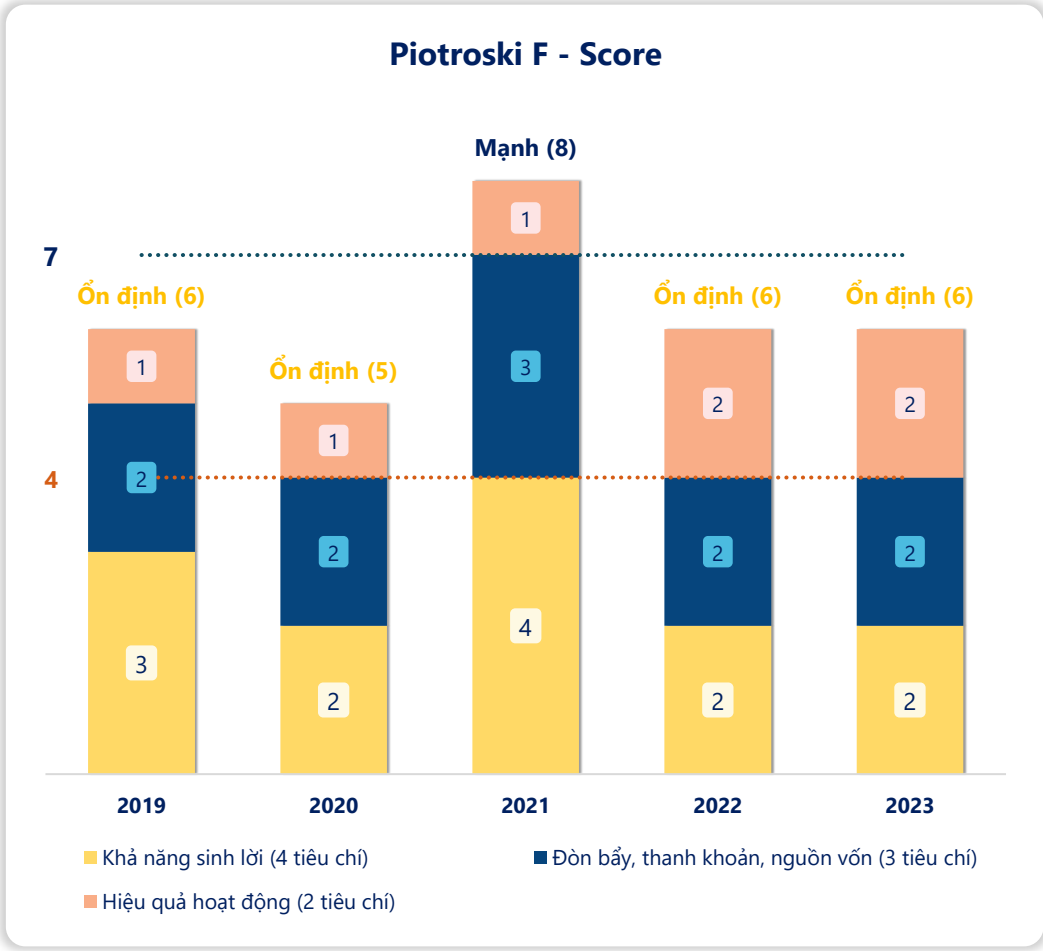
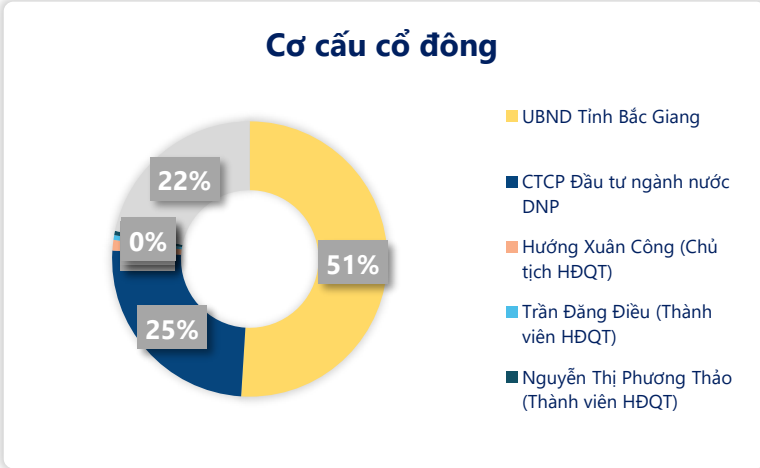
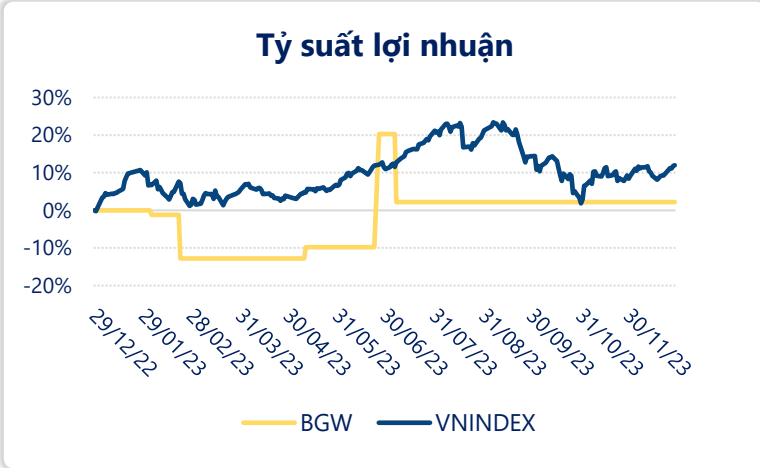
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-15.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	171
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 12.0
	▲ 7.4%

LN sau thuế	2023
	11.7
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 1.00
	▲ 9.7%

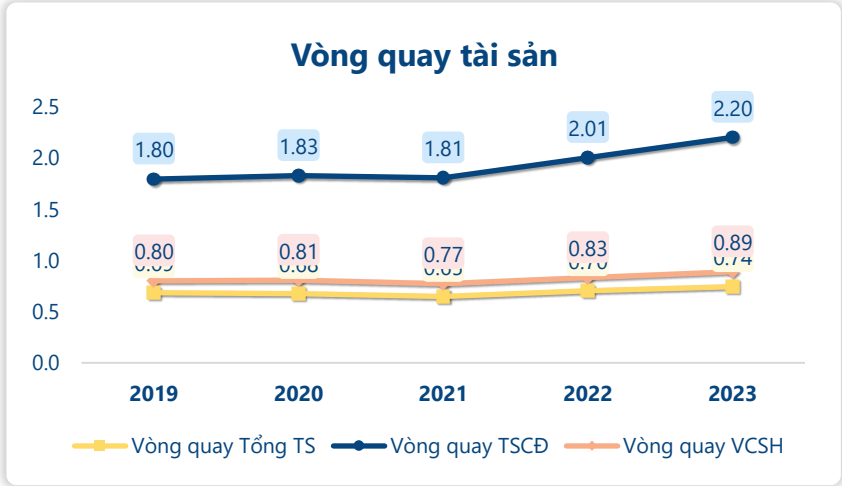
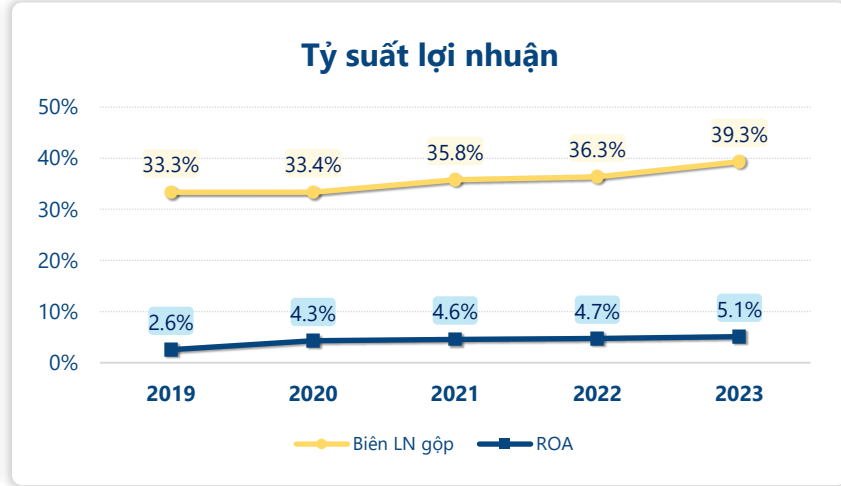
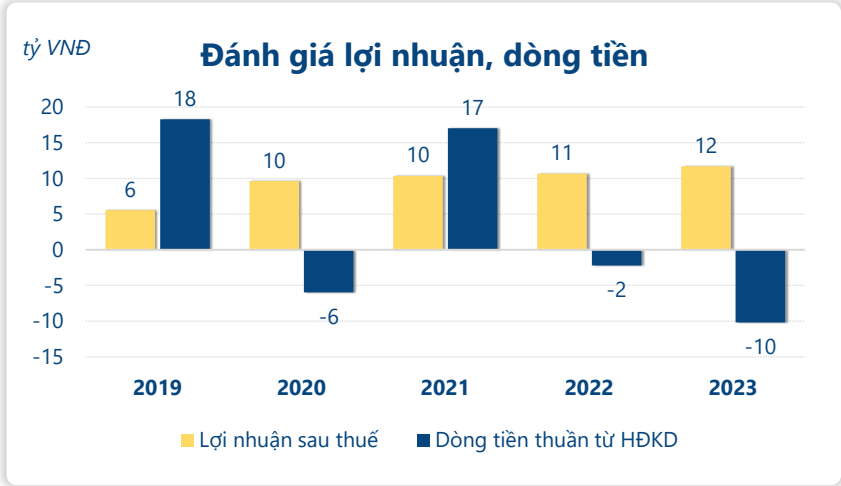


Năm **2023**, F-Score của **BGW** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

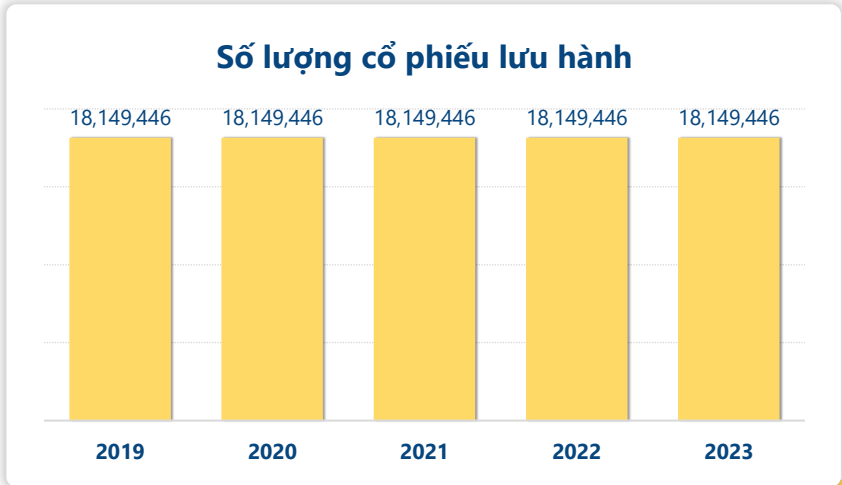
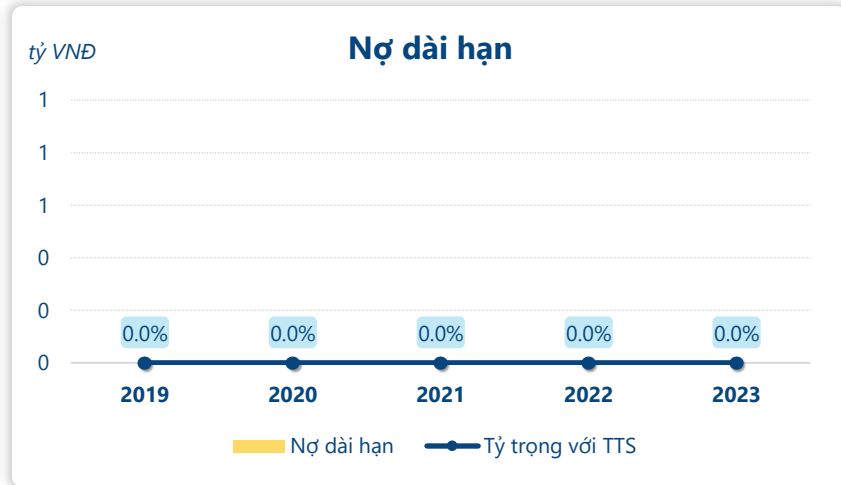
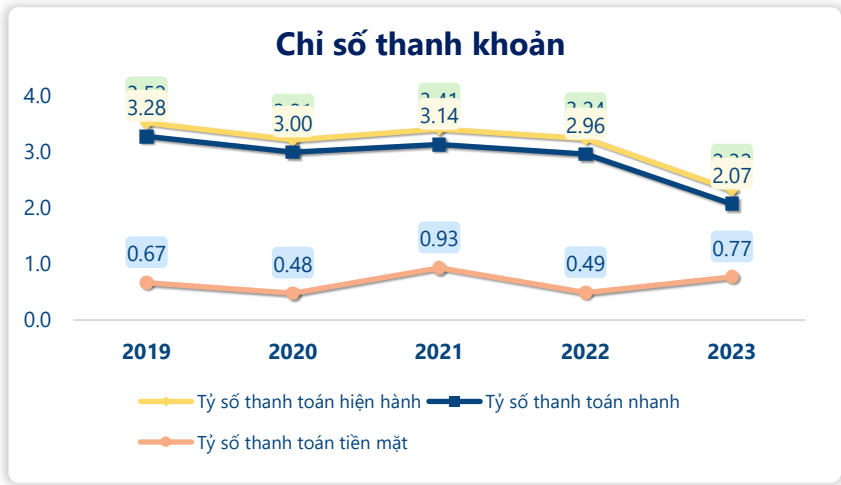
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nước sạch Bắc Giang (UPCOM: BGW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BGW**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	231	226	2.2%
Tài sản ngắn hạn	94.4	112	-15.6%
Tiền và tương đương tiền	31.3	16.9	85.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.2	67.1	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	24.8	18.3	35.5%
Hàng tồn kho	10.2	9.57	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	0.01	8482%
Tài sản dài hạn	137	114	19.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	76.6	78.4	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.6	34.7	74.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	-2.00	0	
Tài sản dài hạn khác	1.47	0.96	53.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38.6	34.5	11.7%
Nợ ngắn hạn	38.6	34.5	11.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.19	2.22	-1.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	192	191	0.5%
Vốn chủ sở hữu	192	191	0.5%
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	149	152	147	159	171
Giá vốn hàng bán	99.5	101	94.6	101	104
Lợi nhuận gộp	49.7	50.7	52.7	57.8	67.2
Doanh thu HĐTC	5.27	5.20	3.60	3.86	3.88
Chi phí TC	0	0	0	0	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.5	30.3	31.3	34.1	37.9
Chi phí QLDN	14.4	15.5	14.8	14.6	18.5
LN thuần từ HĐKD	6.09	10.0	10.2	12.8	14.7
Lợi nhuận khác	0.99	1.16	1.88	0.61	0.64
LN trước thuế	7.09	11.2	12.1	13.4	15.3
Lợi nhuận sau thuế	5.56	9.62	10.4	10.7	11.7
LNST của CĐ cty mẹ	5.56	9.62	10.4	10.7	11.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.3	-5.97	17.0	-2.21	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.4	5.46	4.24	-4.86	33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.02	-3.61	-7.61	-8.21	-8.97
Tiền đầu kỳ	23.8	22.6	18.5	32.2	16.9
Lưu chuyển tiền thuần	-1.13	-4.12	13.7	-15.3	14.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.6	18.5	32.2	16.9	31.3